

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Tập đoàn Hà Đô

Ngày 15/01/2024	<b>24,550 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	<b>-0.8%</b>	-

**DT thuần**  
Q4/23

**862**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 402 | 87.3%  
YoY: ▼ 287 | -25.0%

**LN thuần**  
Q4/23

**393**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 286 | 267%  
YoY: ▲ 14.0 | 3.6%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**373**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 274 | 274%  
YoY: ▲ 35.0 | 10.2%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**51.9%**

YoY: +/- ▼ 6.9%

**ROE**  
2023

**10.3%**

YoY: +/- ▼ 8.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	22,400 - 33,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,506
Số lượng CPLH (CP)	305,756,841
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,191,970
Sở hữu nước ngoài	22.8%
Beta	1.31
EPS	2,327
P/E	11.9

**DT thuần**  
2023

**2,882**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 699 | -19.5%

**LN thuần**  
2023

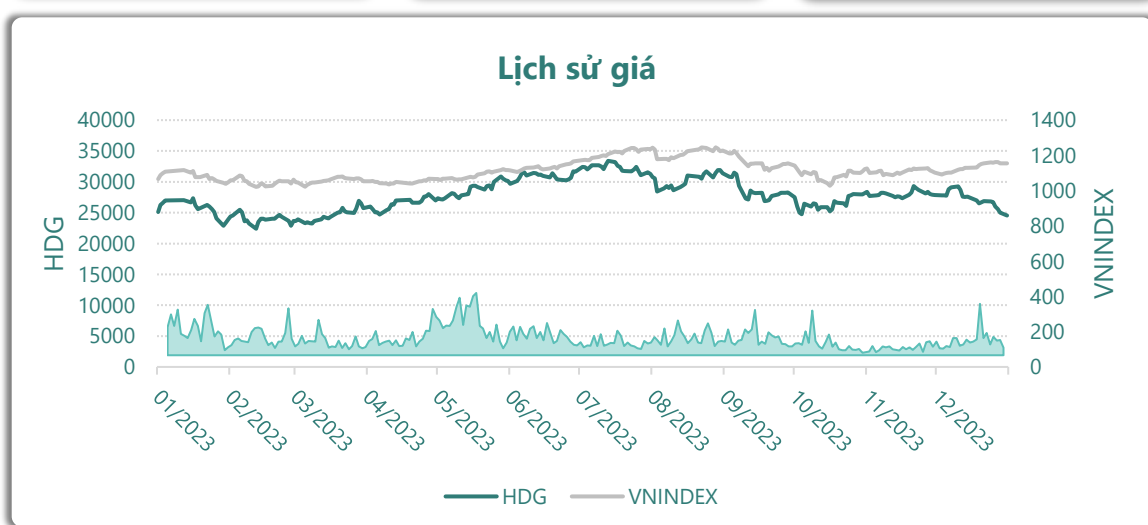
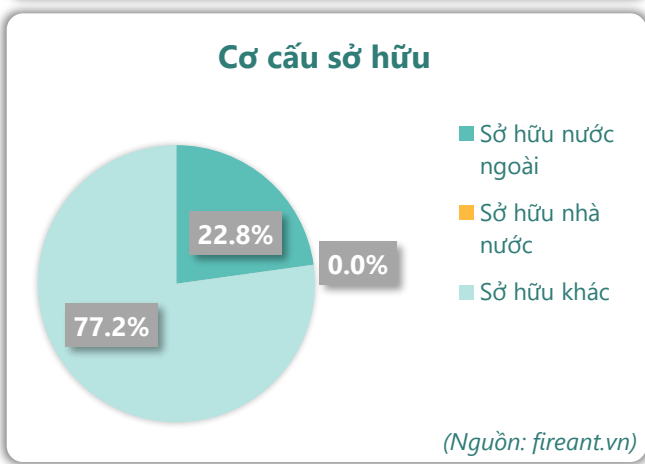
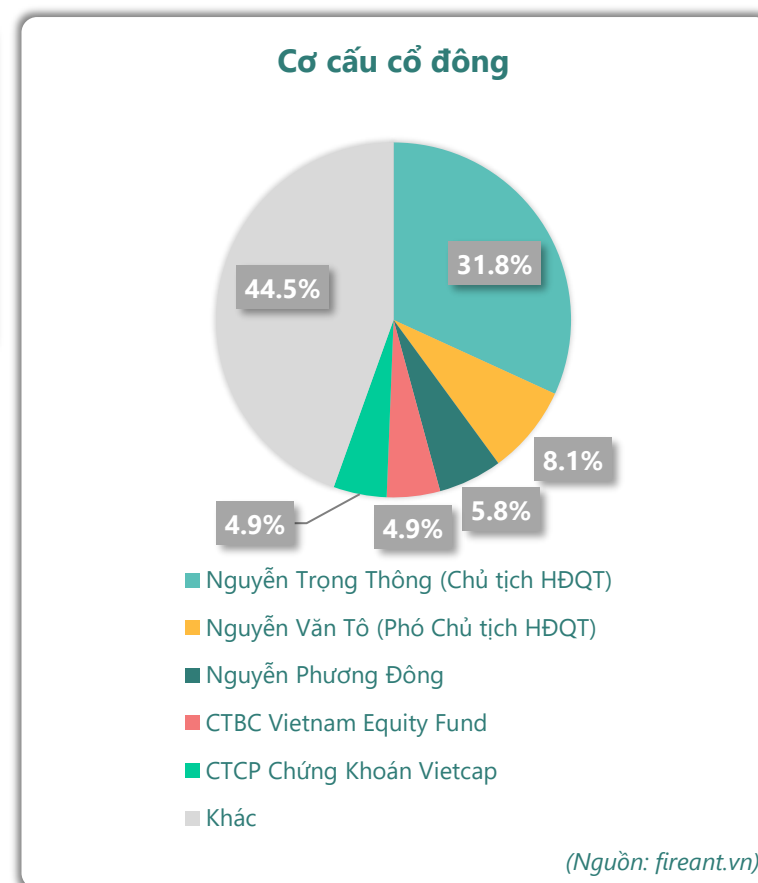
**1,005**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 610 | -37.8%

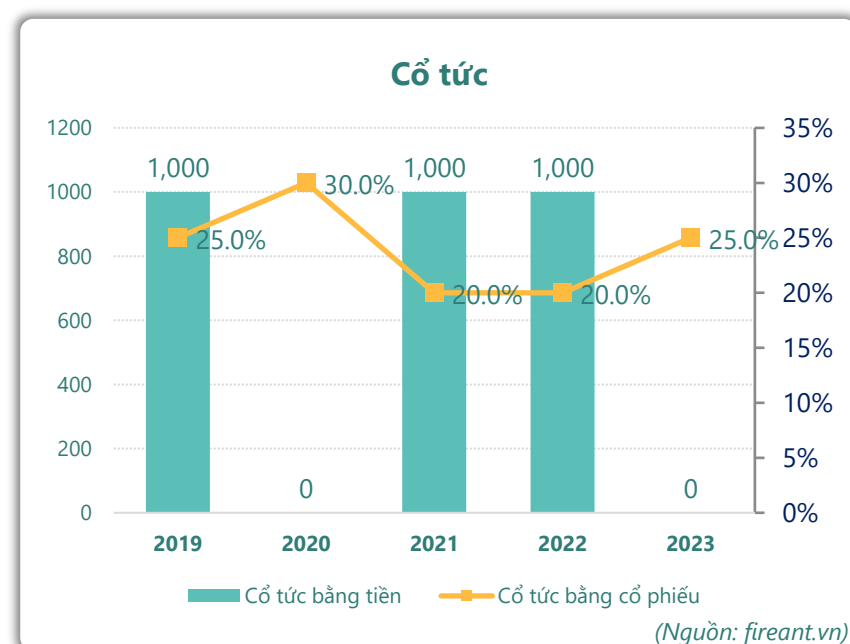
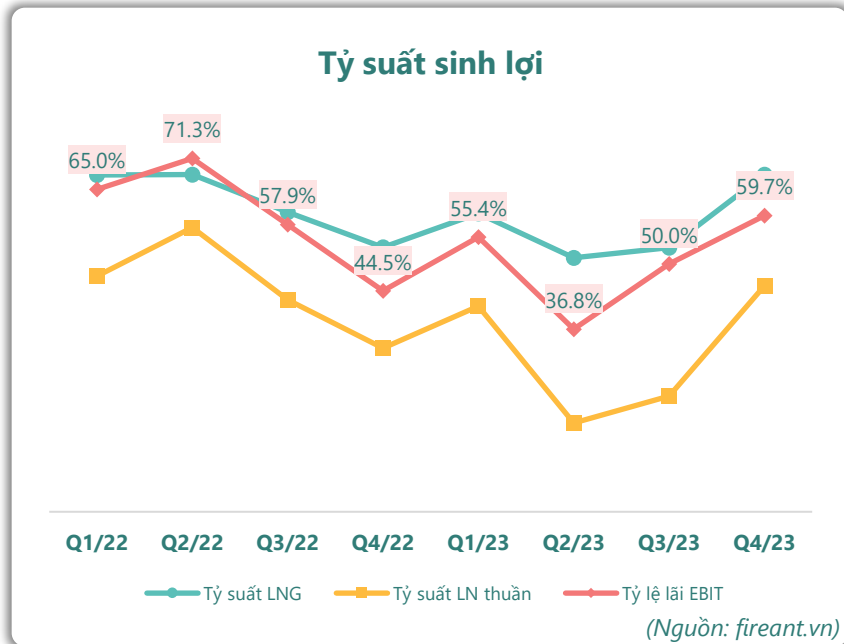
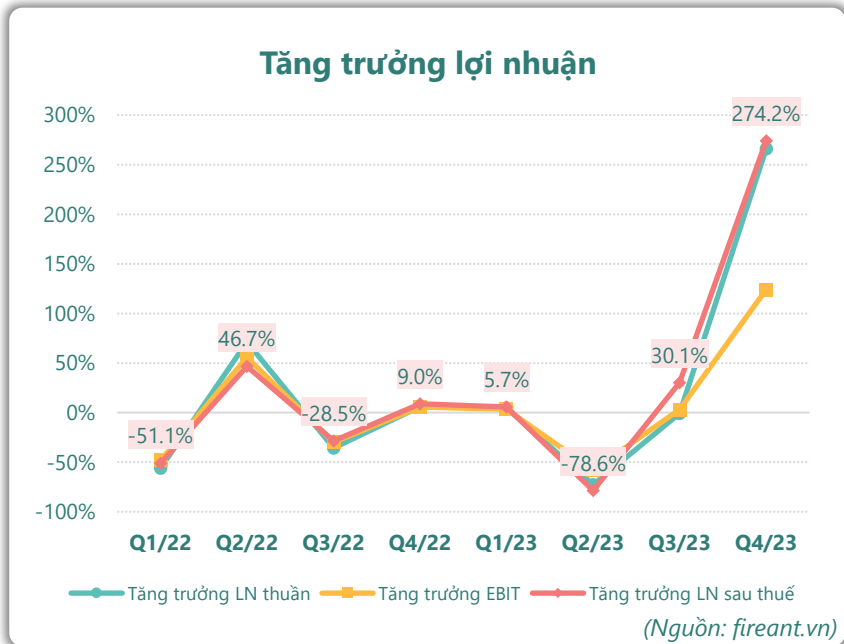
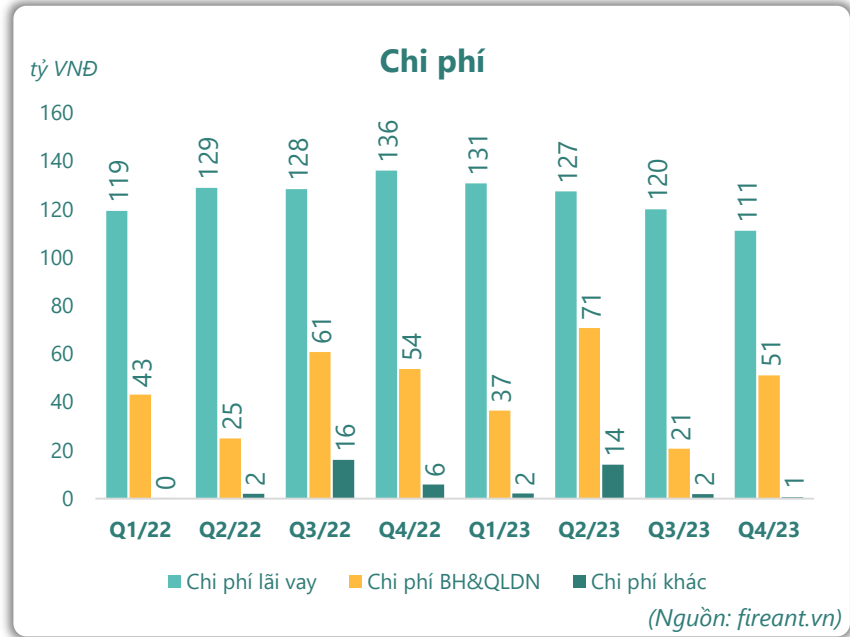
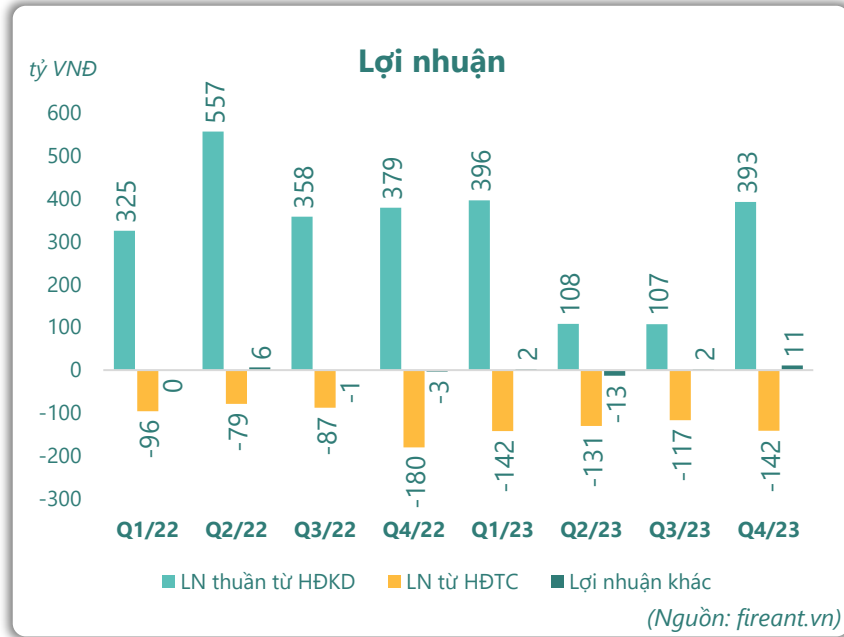
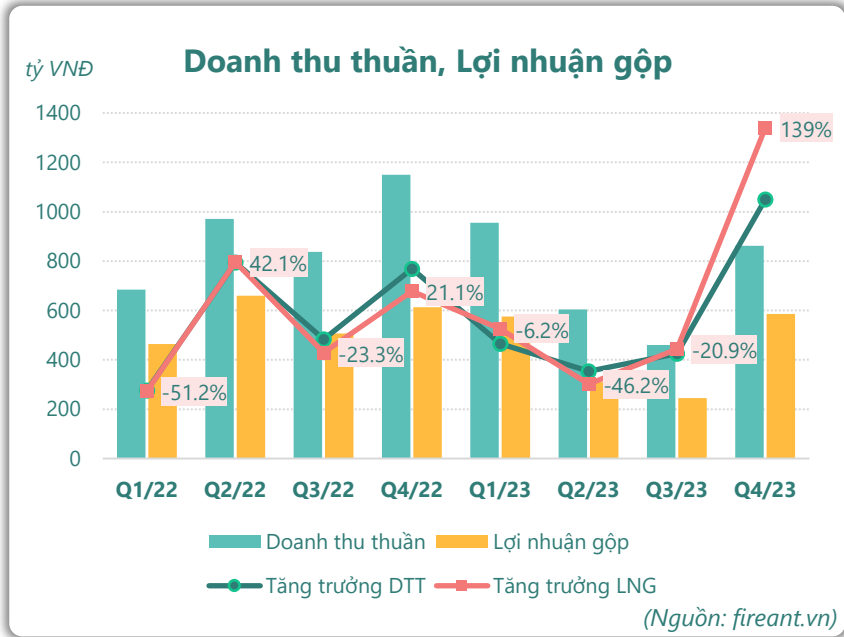
**LN sau thuế**  
2023

**906**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 456 | -33.5%



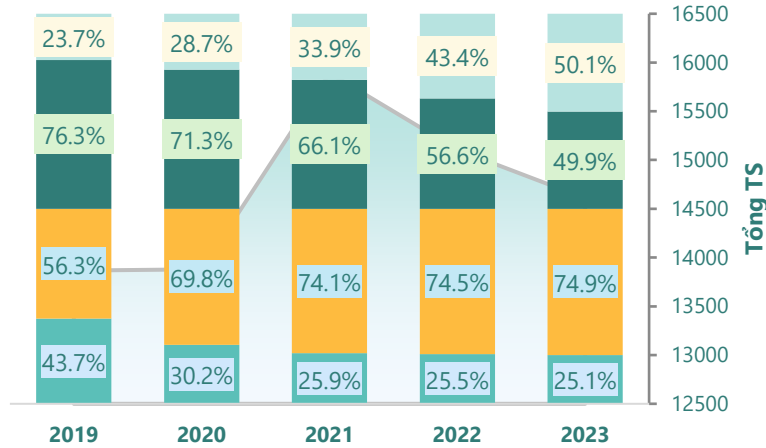
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

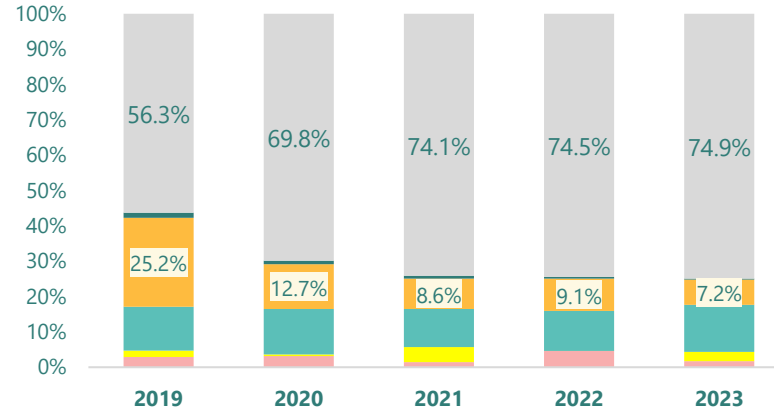
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản 
 ■ TS ngắn hạn 
 ■ TS dài hạn 
 ■ Nợ phải trả 
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

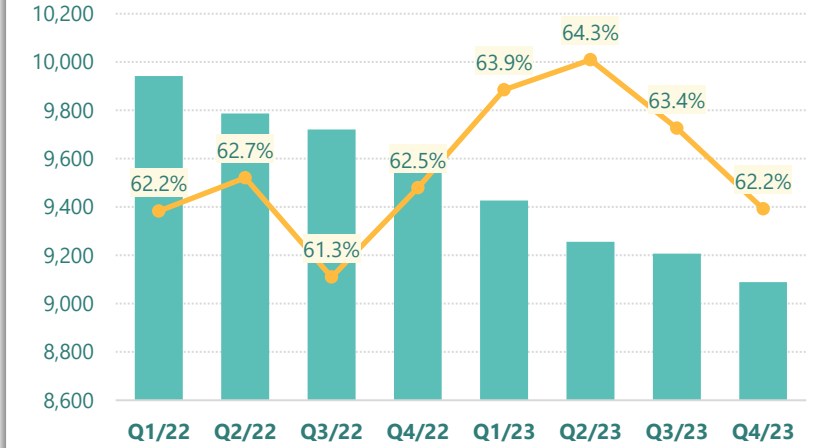


■ Tiền và tương đương tiền 
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn 
 ■ Phải thu ngắn hạn 
 ■ Hàng tồn kho 
 ■ Tài sản ngắn hạn khác 
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

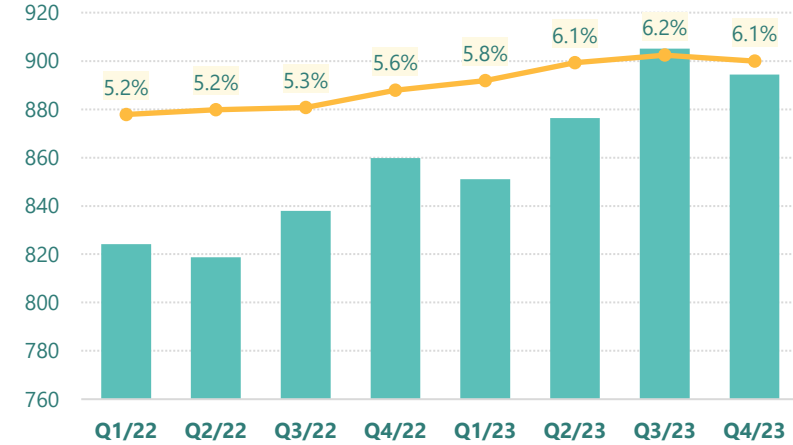


■ Tài sản cố định 
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

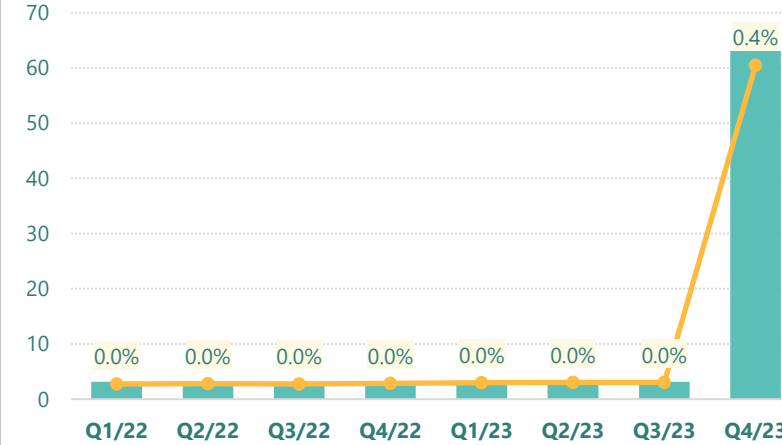


■ Tài sản dở dang 
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

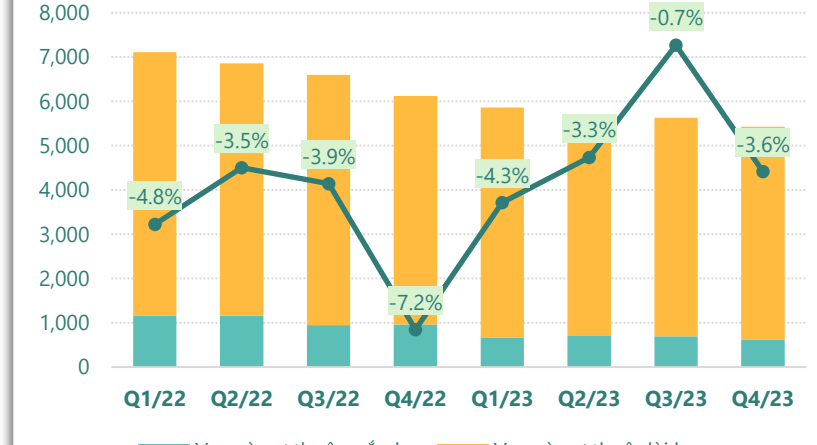


■ Đầu tư tài chính dài hạn 
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

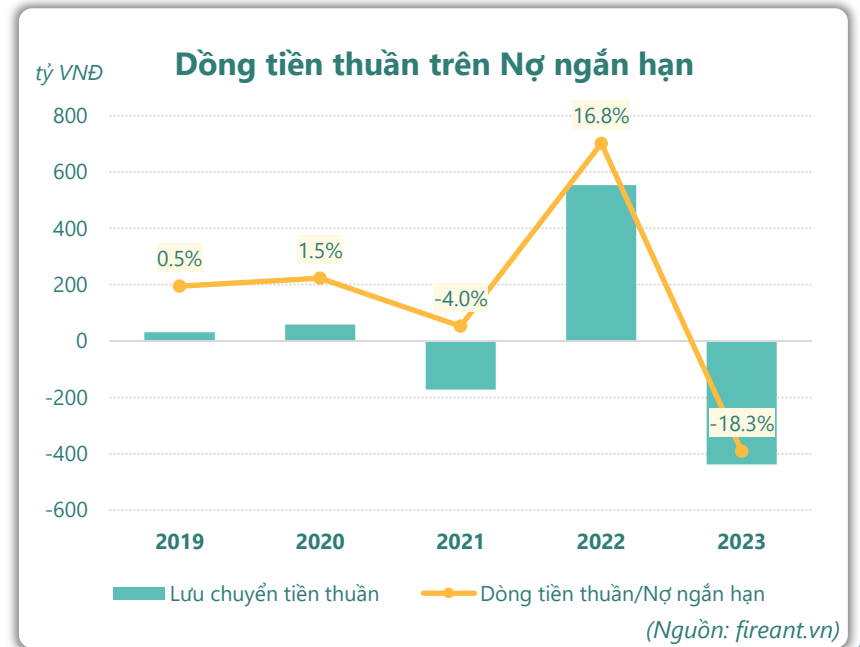
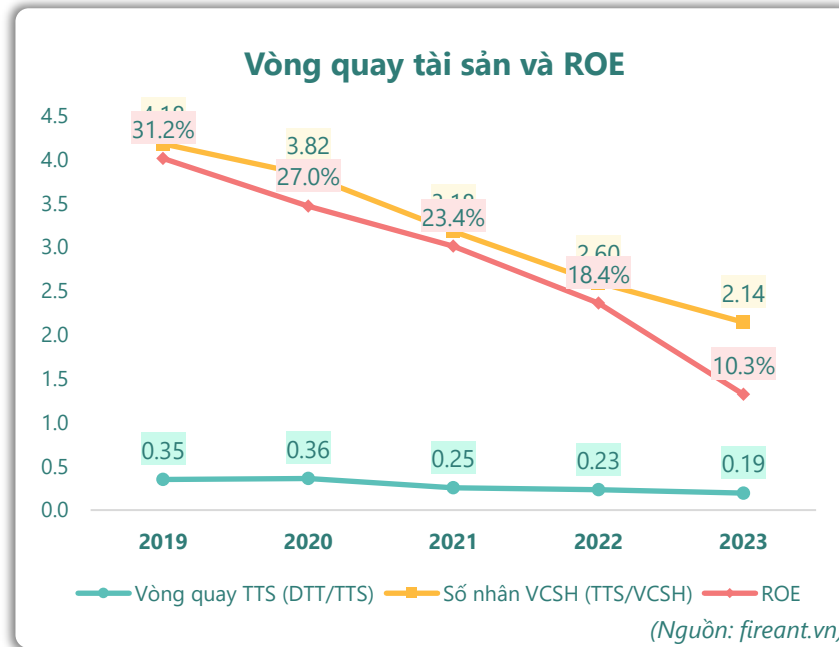
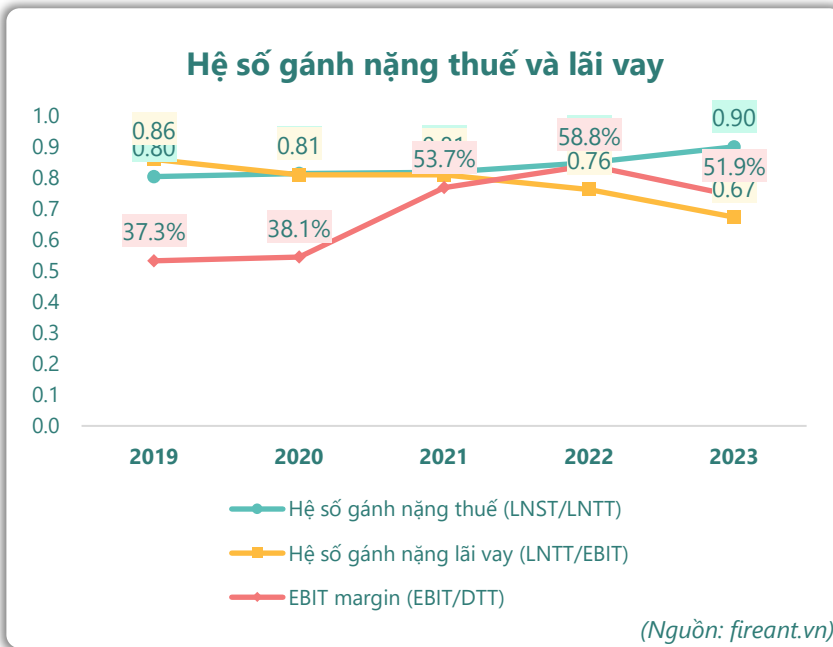
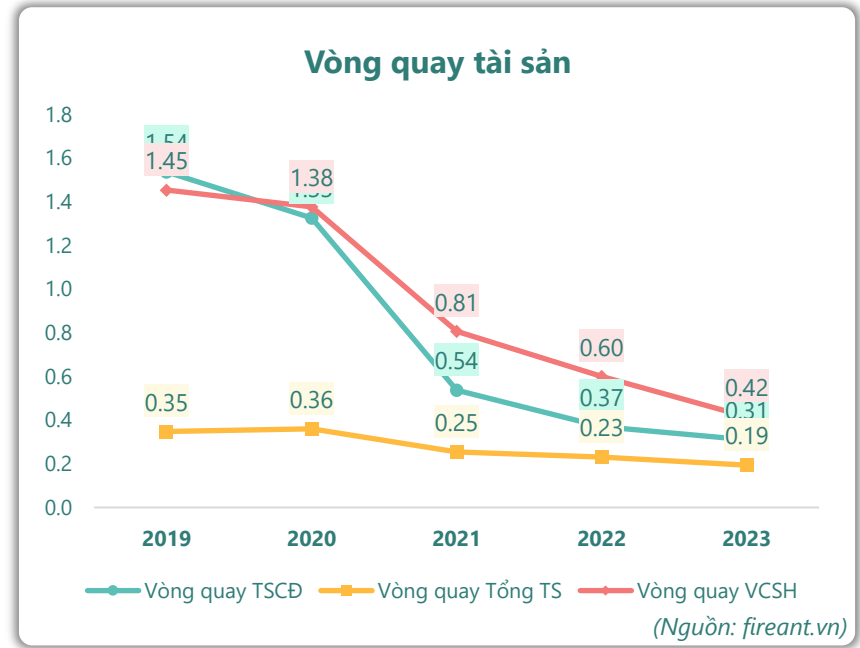
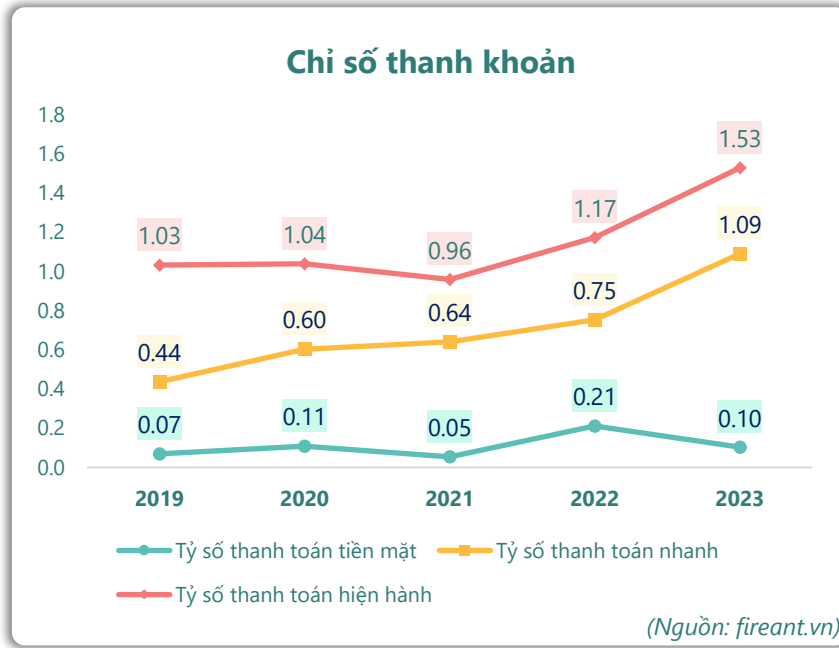
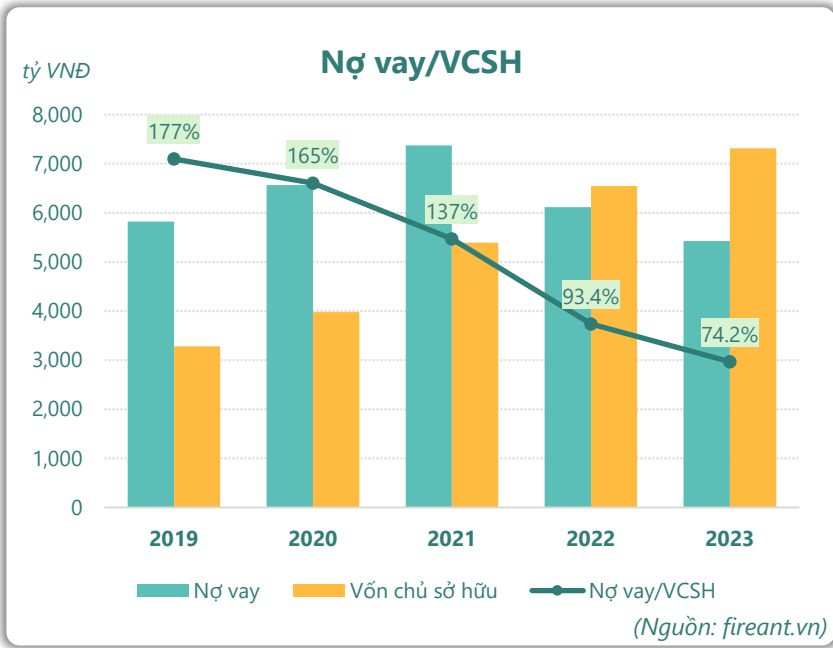
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn 
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn 
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>862</b>	<b>1,149</b>	<b>-25.0%</b>	<b>2,882</b>	<b>3,581</b>	<b>-19.5%</b>
Giá vốn hàng bán	276	536	-48.6%	1,166	1,369	-14.8%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>586</b>	<b>613</b>	<b>-4.4%</b>	<b>1,716</b>	<b>2,212</b>	<b>-22.4%</b>
Doanh thu HĐTC	13.1	12.7	3.4%	40.1	83.3	-51.9%
Chi phí TC	155	193	-19.7%	572	517	10.6%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>111</b>	<b>136</b>	<b>-18.3%</b>	<b>489</b>	<b>501</b>	<b>-2.3%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	2.30	1.54	49.6%	8.21	4.60	78.4%
Chi phí QLDN	<b>48.9</b>	<b>52.3</b>	<b>-6.5%</b>	<b>171</b>	<b>159</b>	<b>7.5%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>393</b>	<b>379</b>	<b>3.6%</b>	<b>1,005</b>	<b>1,615</b>	<b>-37.8%</b>
Lợi nhuận khác	<b>10.5</b>	<b>-3.38</b>	<b>411%</b>	<b>2.21</b>	<b>-10.2</b>	<b>122%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>403</b>	<b>376</b>	<b>7.3%</b>	<b>1,007</b>	<b>1,604</b>	<b>-37.2%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>373</b>	<b>338</b>	<b>10.2%</b>	<b>906</b>	<b>1,362</b>	<b>-33.5%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>289</b>	<b>248</b>	<b>16.5%</b>	<b>712</b>	<b>1,096</b>	<b>-35.1%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.1	227	-124	379	-104	310
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	58.0	211	-79.9	-127	65.3	-90.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-249	-275	-53.8	-478	167	-303
Tiền đầu kỳ	277	185	694	436	199	340
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-180</b>	<b>163</b>	<b>-258</b>	<b>-225</b>	<b>129</b>	<b>-83.4</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	88.3	0	0	-12.3	12.3	-10.9
Tiền cuối kỳ	185	349	436	199	340	246

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>14,607</b>	<b>15,105</b>	<b>-3.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>3,661</b>	<b>3,856</b>	<b>-5.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	246	694	-64.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	388	1.21	31842%
Phải thu ngắn hạn	1,941	1,711	13.4%
Hàng tồn kho	1,050	1,382	-24.0%
Tài sản ngắn hạn khác	37.2	68.2	-45.4%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>10,946</b>	<b>11,249</b>	<b>-2.7%</b>
Phải thu dài hạn	26.6	15.2	75.1%
Tài sản cố định	9,089	9,495	-4.3%
Bất động sản đầu tư	759	793	-4.2%
Tài sản dở dang	894	818	9.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	63.1	3.13	1915%
Tài sản dài hạn khác	<b>79.5</b>	<b>83.1</b>	<b>-4.3%</b>
Lợi thế thương mại	34.1	41.4	-17.7%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>7,292</b>	<b>8,557</b>	<b>-14.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>2,395</b>	<b>3,287</b>	<b>-27.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	617	959	-35.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	83.4	181	-53.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>4,897</b>	<b>5,270</b>	<b>-7.1%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	4,809	5,160	-6.8%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>7,315</b>	<b>6,548</b>	<b>11.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>7,315</b>	<b>6,548</b>	<b>11.7%</b>
Vốn điều lệ	3,058	2,446	25.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)